

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**

Nhà BT số 28 dãy 16B4, Làng Việt Kiều Châu Âu, đường Nguyễn Văn Lộc, P. Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.

---

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2-3
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	4-5
<b>Báo cáo Tài chính</b>	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35

**CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**

Nhà BT số 28 dãy 16B4, Làng Việt Kiều Châu Âu, đường Nguyễn Văn Lộc, P. Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107268056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015, thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Nhà BT số 28 dãy 16B4, Làng Việt Kiều Châu Âu đường Nguyễn Văn Lộc, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Mạnh Sơn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hữu Thường	Thành viên	
Bà Mạc Thị Hoa	Thành viên	
Ông Lương Quang Hiệp	Thành viên	Miễn nhiệm tháng 4/2020
Bà Nguyễn Thị Minh Hội	Thành viên	Miễn nhiệm tháng 4/2020

**BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Bình	Giám đốc	Bổ nhiệm tháng 7/2020
Ông Nguyễn Tiến Thành	Giám đốc	Miễn nhiệm tháng 7/2020

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**

Nhà BT số 28 dãy 16B4, Làng Việt Kiều Châu Âu, đường Nguyễn Văn Lộc, P. Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.

---

đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**

Nhà BT số 28 đẫy 16B4, Làng Việt Kiều Châu Âu, đường Nguyễn Văn Lộc, P. Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021

**TM. Ban Giám đốc**  
**Đại diện theo pháp luật**  
**Chủ tịch HĐQT**



**Trần Mạnh Sơn**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 185/BCKT-TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
của Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam

**Kính gửi :** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam được lập ngày 23 tháng 03 năm 2021 gồm : Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Theo thuyết minh số 16.b: Trong năm 2020 công ty thực hiện tăng vốn từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông chiến lược. Tổng số tiền tăng vốn trong năm là 25.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ đồng chẵn). Công ty đã sử dụng hết số tiền tăng vốn nêu trên trong năm 2020 (Chi tiết việc sử dụng vốn tại Phụ lục 1).

### **Các vấn đề khác**

Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021

### **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Phương Anh**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán  
Số: 0739-2018-133-1

**Kiểm toán viên**

**Hoàng Thị Khánh Vân**  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán  
Số 0371 - 2018 - 133 - 1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>60.396.417.850</b>	<b>29.991.269.587</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>3.742.796.982</b>	<b>181.328.457</b>
111	1. Tiền		3.742.796.982	181.328.457
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>24.332.428.933</b>	<b>24.654.185.443</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	20.572.428.933	24.575.299.310
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	-	28.886.133
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.760.000.000	50.000.000
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>32.248.514.517</b>	<b>4.898.394.664</b>
141	1. Hàng tồn kho		32.248.514.517	4.898.394.664
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>72.677.418</b>	<b>257.361.023</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8a	72.677.418	257.361.023
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13.b	-	-
<b>200</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.606.108.280</b>	<b>11.558.058.208</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.941.934.000</b>	<b>1.088.687.577</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.941.934.000	1.088.687.577
222	- Nguyên giá		2.556.488.364	1.348.645.455
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(614.554.364)	(259.957.878)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	<b>118.181.818</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	118.181.818
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	-	<b>9.500.000.000</b>
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>664.174.280</b>	<b>851.188.813</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8b	664.174.280	851.188.813
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>63.002.526.130</b>	<b>41.549.327.795</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>20.540.463.529</b>	<b>24.350.113.102</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>19.877.439.501</b>	<b>24.350.113.102</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.732.283.250	16.565.538.819
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	125.232.581	357.924.283
314	4. Phải trả người lao động		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	29.291.324	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	836.435.000	826.650.000
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11a	17.154.197.346	6.600.000.000
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>663.024.028</b>	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11.b	663.024.028	-
<b>400</b>	<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>42.462.062.601</b>	<b>17.199.214.693</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>42.462.062.601</b>	<b>17.199.214.693</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		38.092.000.000	13.092.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		38.092.000.000	13.092.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.370.062.601	4.107.214.693
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.107.214.693	3.349.382.173
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		262.847.908	757.832.520
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>63.002.526.130</b>	<b>41.549.327.795</b>

Người lập biểu



Mạc Thị Hoa

Kế toán trưởng



Mạc Thị Hoa

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Trần Mạnh Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	76.057.982.300	60.733.109.281
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		76.057.982.300	60.694.161.671
11	4. Giá vốn hàng bán	19	71.941.765.900	55.723.113.913
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		4.116.216.400	4.971.047.758
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	259.570	64.776.259
22	7. Chi phí tài chính	21	933.363.184	983.499.420
24	8. Chi phí bán hàng	24.a	547.240.000	678.130.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.b	2.313.004.170	2.297.719.529
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		322.868.616	1.076.475.068
31	11. Thu nhập khác	22	108.886	48.625
32	12. Chi phí khác	23	14.946.914	129.361.326
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(14.838.028)	(129.312.701)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		308.030.588	947.162.367
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	45.182.680	189.329.847
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		262.847.908	757.832.520
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	44	139,98	578,85

Người lập biểu

Mạc Thị Hoa

Kế toán trưởng

Mạc Thị Hoa

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Trần Mạnh Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Phương pháp gián tiếp**

**Năm 2020**

Đơn vị tính: VND

<b>Mã số</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>308.030.588</b>	<b>947.162.367</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>1.287.602.267</b>	<b>475.889.877</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định	354.596.486	260.443.518
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(259.570)	(52.753.641)
06	- Chi phí lãi vay	933.265.351	268.200.000
08	<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>1.595.632.855</b>	<b>1.423.052.244</b>
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	4.031.756.510	(11.400.694.664)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(27.350.119.853)	9.686.343.125
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(14.912.015.103)	(13.934.476.153)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	489.879.956	(863.705.975)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(903.974.027)	
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(189.329.848)	(195.826.173)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(37.238.169.510)</b>	<b>(15.285.307.596)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(1.207.842.909)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác		9.963.290.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.790.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	259.570	52.753.641
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>4.582.416.661</b>	<b>10.016.043.641</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	25.000.000.000	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	35.130.220.102	6.600.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(23.912.998.728)	(2.513.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>36.217.221.374</b>	<b>4.087.000.000</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>3.561.468.525</b>	<b>(1.182.263.955)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>181.328.457</b>	<b>1.363.592.412</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3.742.796.982</b>	<b>181.328.457</b>

Người lập biểu



Mạc Thị Hoa

Kế toán trưởng



Mạc Thị Hoa

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Trần Mạnh Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020*

*(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107268056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015, thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 11 năm 2020.

**Trụ sở chính của Công ty tại:** Nhà BT số 28 dãy 16B4, Làng Việt Kiều Châu Âu đường Nguyễn Văn Lộc, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là : 38.092.000.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi tám tỷ, không trăm chín mươi hai triệu đồng chẵn./.). Tương đương với 3.809.200 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.

Số cán bộ công nhân viên: 12 nhân viên.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn tổng hợp: Bán buôn đồ uống. Bán buôn thực phẩm. Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ nhà nước cấm). Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh
- Xây dựng nhà để ở. Xây dựng nhà không để ở
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: - Đại lý
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm. Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ mặt hàng nhà nước cấm)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế
- Đúc sắt, thép, kim loại màu
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán vàng trang sức mỹ nghệ
- Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan. Chi tiết: Sản xuất đá quý và bán đá quý, bao gồm đá công nghiệp và đá quý hoặc bán quý tái phục hồi và nhân tạo, làm kim cương
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). (Trừ hoạt động đấu giá)
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công vàng trang sức, mỹ nghệ
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết Bán lẻ vàng bạc, đá quý và đá bán quý trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động mua, bán vàng miếng)
- Sản xuất kim loại quý và kim loại màu. Chi tiết: Sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### ***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC..

#### ***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **2.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **2.7. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.8. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.9. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.11. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi



được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **2.13. Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

**2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 09 năm 2020, theo đó doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ sẽ được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp.

**2.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.17. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.18. Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**CÔNG TY CP CENCON VIỆT NAM**

Nhà BT số 28 dãy 16B4, làng Việt Kiều Châu Âu, đường Nguyễn Văn Lộc, P. Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.964.751.069	146.822.320
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.778.045.913	34.506.137
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VNĐ)	1.778.045.913	34.506.137
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	1.282.189.521	-
Các ngân hàng khác	495.856.392	34.506.137
<b>Cộng</b>	<b>3.742.796.982</b>	<b>181.328.457</b>

4. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>20.572.428.933</b>	<b>24.575.299.310</b>
Công ty CP Sản xuất và thương mại XNK DACO	-	8.302.663.647
Công ty TNHH DV&TM Xuất nhập khẩu Famy	-	3.813.521.228
Công ty cổ phần chăn nuôi Hà Giang 1	4.416.302.686	2.900.183.496
Ông Nguyễn Đức Hà	-	5.061.007.500
Công ty TNHH Cung Cấp Thực Phẩm An Phát	3.625.271.800	-
Công ty TNHH kinh doanh thực phẩm Thảo Nguyên	3.239.680.000	-
Công ty CP chăn nuôi Hà Giang 2	3.599.532.950	-
Các đối tượng khác	5.691.641.497	4.497.923.439

5. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>28.886.133</b>
- Công ty CP Five TC	-	28.788.300
- Công ty CP chứng khoán KB Việt Nam	-	97.833
- Các đối tượng khác	-	-

6. Phải thu khác	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.760.000.000</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000</b>	<b>-</b>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	50.000.000	-	50.000.000	-
Phải thu khác (*)	3.710.000.000	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản phải thu bà Nguyễn Thị Kim Thành theo hợp đồng số 1405/2020/HĐCNCP-CNHG2- chuyển nhượng cổ phần công ty chăn nuôi Hà Giang 2. Khoản công nợ này đã được bà Thành thanh toán cho công ty vào tháng 02/2021 qua Ngân hàng HD Bank.

**CÔNG TY CP CENCON VIỆT NAM**

Nhà BT số 28 dãy 16B4, làng Việt Kiều Châu Âu, đường Nguyễn Văn Lộc, P.  
Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**7. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.744.500		-	
Công cụ, dụng cụ	-		-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	-		-	
Thành phẩm	-		-	
Hàng hoá (*)	32.238.770.017	-	4.898.394.664	-
<b>Cộng</b>	<b>32.248.514.517</b>	<b>-</b>	<b>4.898.394.664</b>	<b>-</b>

(\*) Hàng hóa tồn kho cuối năm chủ yếu là hàng kim hoàn; trong đó, vàng nguyên liệu: 24.580.875.269 VND; vàng ta cũ 99,99%: 4.264.920.509 VND.

**8. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>72.677.418</b>	<b>257.361.023</b>
- Công cụ dụng cụ	10.580.864	68.518.850
- Chi phí thuê đất	-	109.300.000
- Chi phí khác	62.096.554	79.542.173
<b>b. Dài hạn</b>	<b>664.174.280</b>	<b>851.188.813</b>
- Công cụ dụng cụ	170.083.632	387.221.268
- Chi phí khác	494.090.648	463.967.545
<b>Cộng</b>	<b>736.851.698</b>	<b>1.108.549.836</b>

**CÔNG TY CP CENCON VIỆT NAM****Báo cáo tài chính**

Nhà BT số 28 dãy 16B4, làng Việt Kiều Châu Âu, đường Nguyễn Văn Lộc, P. Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**10. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm		Dự phòng	Dự phòng
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc hợp lý		
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty con</b>						
Công ty CP Dược liệu quý hiếm và Thiết bị y tế Hà Giang	-	-	95,0%	9.500.000.000	-	9.500.000.000
	-	-	95,0%	9.500.000.000	-	9.500.000.000
<b>Chi tiết các khoản đầu tư</b>						
<b>Tên Công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>		<b>Tỷ lệ lợi ích</b>		<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh chính</b>
Công ty CP Dược liệu quý hiếm và Thiết bị y tế Hà Giang	Tổ 1, Thị Trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang		95,00%		95,00%	Trồng cây gia vị, cây dược liệu; buôn bán tổng hợp

Tại thời điểm 14/5/2020 công ty thực hiện thoái toàn bộ vốn đầu tư vào công ty CP Dược Liệu quý hiếm và Thiết bị y tế Hà Giang theo quyết định số 1405/2020/NQ/HĐQT Của Hội đồng Quản trị công ty CP Cencon Việt Nam.

**CÔNG TY CP CENCON VIỆT NAM****Báo cáo tài chính**

Nhà BT số 28 dãy 16B4, làng Việt Kiều Châu Âu, đường Nguyễn Văn Lộc, P. Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số đầu năm</b>			1.348.645.455		1.348.645.455
- Mua trong năm			1.207.842.909		1.207.842.909
- Đầu tư hoàn thành					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<b>Số cuối năm</b>			2.556.488.364		2.556.488.364
<b>Giá trị hao mòn</b>					
<b>Số đầu năm</b>			259.957.878		259.957.878
- Khấu hao trong năm			354.596.486		354.596.486
- Phân loại lại					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<b>Số cuối năm</b>			614.554.364		614.554.364
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm			1.088.687.577		1.088.687.577
<b>Tại ngày cuối năm</b>			1.941.934.000		1.941.934.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 1.078.020.667 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: - VND

**CÔNG TY CP CENCON VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Nhà BT số 28 dãy 16B4, làng Việt Kiều Châu Âu, đường Nguyễn Văn Lộc, P. Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

11. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a. Ngắn hạn</b>	17.154.197.346	17.154.197.346	34.308.220.102	23.754.022.756	6.600.000.000	6.600.000.000	
<b>Vay ngắn hạn</b>	17.154.197.346	17.154.197.346	34.308.220.102	23.754.022.756	6.600.000.000	6.600.000.000	
- Vay ngân hàng	17.154.197.346	17.154.197.346	34.308.220.102	17.154.022.756	-	-	
Ngân hàng TMCP Phát triển	17.154.197.346	17.154.197.346	34.308.220.102	17.154.022.756	-	-	
Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hà Nội (1)							
- Vay đối tượng khác	-	-	-	6.600.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000	
Ông Phạm Văn Sơn	-	-	-	6.600.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000	
<b>b. Dài hạn</b>	663.024.028	663.024.028	822.000.000	158.975.972	-	-	
Ngân hàng TNHH MTV	663.024.028	663.024.028	822.000.000	158.975.972	-	-	
Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng (2)							
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.817.221.374</b>	<b>17.817.221.374</b>	<b>35.130.220.102</b>	<b>23.912.998.728</b>	<b>6.600.000.000</b>	<b>6.600.000.000</b>	

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

**(1) Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hà Nội**

Vay ngắn hạn TMCP phát triển thành phố Hồ Chí Minh chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số: 9356/20MB/HĐTD ngày 03/06/2020

- Hạn mức cấp tín dụng: 20.000.000.000 VND

- Mục đích: Cho vay bổ sung vốn kinh doanh thực phẩm đông lạnh, hàng tiêu dùng

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng từ ngày 03/06/2020 đến ngày 03/06/2021

- Mục đích: Bổ sung vốn phục vụ dự án CamRanh Bay Hotel and Resorts - Khu Villas

- Lãi suất: Quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể

- Biện pháp đảm bảo:

Tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 00, tờ bản đồ 00, địa chỉ lô đất kẹp giữa đường Duyên Hải (T1) và đường T2, phường Duyên Hải, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai giá trị

7.300.000.000 VND. Tài sản thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Duyên Hải Lào Cai

Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 20/HĐTD ngày 23/04/2012 giữa công ty TNHH Lan Huy Hoàng (nay là Công ty TNHH MTV Duyên Hải Lào Cai giá trị 20.684.000.000 VND. Tài sản thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Duyên Hải Lào Cai

- Số dư vay tại 31/12/2020: 17.154.197.346 VND



**CÔNG TY CP CENCON VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính**

Nhà BT số 28 dãy 16B4, làng Việt Kiều Châu Âu, đường Nguyễn Văn Lộc, P. Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**(2) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng**

**a. Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/TDHP/PL/2020/0209 ngày 21/02/2020**

- Tổng giá trị hạn mức: 425.000.000 VND
- Mục đích: Vay mua xe ô tô
- Thời hạn vay: 36 tháng
- Lãi suất: mức lãi suất cố định được ấn định là 9,69%/năm trong suốt 36 tháng kể từ ngày rút vốn
- Biện pháp đảm bảo: Thế chấp xe ô tô Xpander GLP số biển: 30G-243.04 nhãn hiệu Mitsubishi.
- Số dư tại ngày 31/12/2020 là: 310.135.140 VND

**b. Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDHP/PL/2020/1095 ngày 04/08/2020**

- Tổng giá trị hạn mức: 397.000.000 VND
- Mục đích: Vay mua xe ô tô
- Thời hạn vay: 36 tháng
- Lãi suất: Trong 12 tháng kể từ ngày rút vốn lãi suất được ấn định là 7,6%/năm. Sau đó lãi suất được điều chỉnh theo từng kỳ hạn trả lãi căn cứ theo công thức: MFC03M+ biên độ 3,8%/năm, việc điều chỉnh được thực hiện 3 tháng 1 lần.
- Biện pháp đảm bảo: Xe ô tô hình thành từ vốn vay là xe ô tô nhãn hiệu Ford biển kiểm soát 29H-430.53
- Số dư tại ngày 31/12/2020 là: 352.888.888 VND

**CÔNG TY CP CENCON VIỆT NAM**

Nhà BT số 28 dãy 16B4, làng Việt Kiều Châu Âu, đường Nguyễn Văn Lộc, P.  
Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

12. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.732.283.250</b>	<b>1.732.283.250</b>	<b>16.565.538.819</b>	<b>16.565.538.819</b>
Công ty TNHH Gia Nguyễn Hà Nội	-	-	3.998.622.995	3.998.622.995
Công ty TNHH kinh doanh tổng hợp Sơn Tùng	-	-	5.493.991.030	5.493.991.030
Công ty Cổ phần Dịch vụ Top One	-	-	4.791.032.304	4.791.032.304
Công ty TNHH thực phẩm sạch thương mại T&P	1.640.149.250	1.640.149.250	-	-
Các đối tượng khác	92.134.000	92.134.000	2.281.892.490	2.281.892.490
<b>Cộng</b>	<b>1.732.283.250</b>	<b>1.732.283.250</b>	<b>16.565.538.819</b>	<b>16.565.538.819</b>

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước						Đơn vị tính: VND
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
<b>a. Phải nộp</b>						
Thuế Giá trị gia tăng	-	143.034.437	109.992.059	191.776.595	-	61.249.901
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	189.329.846	45.182.682	189.329.848	-	45.182.680
Thuế Thu nhập cá nhân	-	25.560.000	38.000.000	44.760.000	-	18.800.000
Phí, lệ phí và các khoản phải	-	-	137.454.837	137.454.837	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>357.924.283</b>	<b>330.629.578</b>	<b>563.321.280</b>	<b>-</b>	<b>125.232.581</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>29.291.324</b>	<b>-</b>
- Chi phí lãi vay	29.291.324	-
<b>Cộng</b>	<b>29.291.324</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CP CENCON VIỆT NAM**

Nhà BT số 28 dãy 16B4, làng Việt Kiều Châu Âu, đường Nguyễn Văn Lộc, P.

Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

<b>15. Phải trả khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>836.435.000</b>	<b>826.650.000</b>
Bảo hiểm xã hội	7.446.000	-
Bảo hiểm y tế	1.755.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	584.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	826.650.000	826.650.000
<b>Cộng</b>	<b>836.435.000</b>	<b>826.650.000</b>

**(\*) Chi tiết:**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ông Trần Mạnh Sơn (*)	286.200.000	286.200.000
Cổ tức phải trả (**)	540.450.000	540.450.000

(\*) : Khoản phải trả này đã được thanh toán vào thời điểm tháng 1/2021

(\*\*) : Cổ tức phải trả các cổ đông nhỏ lẻ chưa đến nhận

**c. Phải trả khác là các bên liên quan:**

<b>Mối quan hệ</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ông Trần Mạnh Sơn	Chủ tịch HĐQT	286.200.000	286.200.000

**CÔNG TY CP CENCON VIỆT NAM****Báo cáo tài chính**

Nhà BT số 28 dãy 16B4, làng Việt Kiều Châu Âu, đường Nguyễn Văn Lộc, P. Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>13.092.000.000</b>		<b>3.349.382.173</b>	<b>16.441.382.173</b>
- Lãi trong năm trước			757.832.520	757.832.520
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>13.092.000.000</b>	-	<b>4.107.214.693</b>	<b>17.199.214.693</b>
- Tăng vốn trong năm nay (*)	25.000.000.000			25.000.000.000
- Lãi trong năm nay			262.847.908	262.847.908
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>38.092.000.000</b>	-	<b>4.370.062.601</b>	<b>42.462.062.601</b>

(\*): Vốn tăng trong năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 1904/2020 NQ - ĐHCĐ ngày 19/4/2020 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo công văn số 0657/UBCK - QLCB ngày 09/10/2020.

**b. Tình hình sử dụng vốn**

Tại thời điểm 05/10/2020 công ty đã nhận đủ số tiền góp vốn từ đợt tăng vốn phát hành riêng lẻ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông Bất thường số 02/2020/CEN/NQ - ĐHCĐ ngày 22/8/2020, tổng số tiền các cổ đông đã góp vào TK 1017033988 - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội là: 25.000.000.000 VND

Trong ngày 05/10/2020, đơn vị đã sử dụng số tiền tăng vốn từ đợt phát hành riêng lẻ (tài khoản phong tỏa nhận vốn góp) để chuyển trả nhà cung cấp và tiền mặt về nhập quỹ. Cụ thể tình hình sử dụng vốn từ tài khoản nhận vốn góp như sau:

+ UNC số 110 ngày 5/10/2020 : Thanh toán tiền theo hợp đồng số 0310 CEN- TPHG	4.688.000.000
+ PT200394 ngày 5/10/2020 : Rút tiền gửi về nộp quỹ	20.312.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.000.000.000</b>

**CÔNG TY CP CENCON VIỆT NAM**

Nhà BT số 28 dãy 16B4, làng Việt Kiều Châu Âu, đường Nguyễn Văn Lộc, P.  
Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

c. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Các cổ đông góp vốn	38.092.000.000	13.092.000.000
<b>Cộng</b>	<b>38.092.000.000</b>	<b>13.092.000.000</b>

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	13.092.000.000	13.092.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	25.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	38.092.000.000	13.092.000.000

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>a. Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	76.057.982.300	60.733.109.281
<b>Cộng</b>	<b>76.057.982.300</b>	<b>60.733.109.281</b>

18. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	-	38.947.610
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>38.947.610</b>

19. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa	71.941.765.900	55.723.113.913
<b>Cộng</b>	<b>71.941.765.900</b>	<b>55.723.113.913</b>

20. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	259.570	52.753.641
- Khác		12.022.618
<b>Cộng</b>	<b>259.570</b>	<b>64.776.259</b>

21. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền vay	933.265.351	268.200.000
- Khác	97.833	715.299.420
<b>Cộng</b>	<b>933.363.184</b>	<b>983.499.420</b>

22. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thu nhập khác	108.886	48.625
<b>Cộng</b>	<b>108.886</b>	<b>48.625</b>

**CÔNG TY CP CENCON VIỆT NAM**

Nhà BT số 28 dãy 16B4, làng Việt Kiều Châu Âu, đường Nguyễn Văn Lộc, P. Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

<b>23. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	14.702.839	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	67.924.743
- Khác	244.075	61.436.583
<b>Cộng</b>	<b>14.946.914</b>	<b>129.361.326</b>

<b>24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>547.240.000</b>	<b>678.130.000</b>
- Chi phí nhân công	547.240.000	678.130.000
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>2.313.004.170</b>	<b>2.297.719.529</b>
- Chi phí nguyên, vật liệu	888.361.415	584.853.620
- Chi phí nhân công	701.106.000	723.109.000
- Chi phí khấu hao	354.596.486	260.443.518
- Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	353.370.369	634.705.694
- Chi phí khác bằng tiền	11.569.900	90.607.697
<b>Cộng</b>	<b>2.860.244.170</b>	<b>2.975.849.529</b>

<b>25. Chi phí sản xuất theo yếu tố</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Chi phí nguyên, vật liệu	888.361.415	584.853.620
- Chi phí nhân công	1.248.346.000	1.401.239.000
- Chi phí khấu hao	354.596.486	224.774.244
- Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	353.370.369	638.705.694
- Chi phí khác bằng tiền	11.569.900	90.607.697
<b>Cộng</b>	<b>2.860.244.170</b>	<b>2.940.180.255</b>

<b>26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>308.030.588</b>	<b>947.162.367</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>14.702.839</b>	<b>(513.129)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	14.702.839	-
- Chi phí không hợp lệ	14.702.839	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(513.129)
<b>Lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>322.733.427</b>	<b>946.649.238</b>
<b>Thuế suất hiện hành</b>		
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>64.546.685</b>	<b>189.329.847</b>
- Điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay theo Nghị Quyết 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 06 năm 2020	19.364.006	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>45.182.680</b>	<b>189.329.847</b>

**27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	262.847.908	757.832.520
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	262.847.908	757.832.520
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.877.693	1.309.200
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>139,98</b>	<b>578,85</b>

**28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**29. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.742.796.982		181.328.457	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.332.428.933	-	24.625.299.310	-
<b>Cộng</b>	<b>28.075.225.915</b>	<b>-</b>	<b>24.806.627.767</b>	<b>-</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	17.817.221.374	6.600.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.568.718.250	17.392.188.819
Chi phí phải trả	29.291.324	-
<b>Cộng</b>	<b>20.415.230.948</b>	<b>23.992.188.819</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.742.796.982			3.742.796.982
Phải thu khách hàng, phải thu Cộng	24.332.428.933	-		24.332.428.933
	<b>28.075.225.915</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>28.075.225.915</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	181.328.457			181.328.457
Phải thu khách hàng, phải thu Cộng	24.625.299.310	-		24.625.299.310
	<b>24.806.627.767</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.806.627.767</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



**CÔNG TY CP CENCON VIỆT NAM**

Nhà BT số 28 dãy 16B4, làng Việt Kiều Châu Âu, đường Nguyễn Văn Lộc, P.  
Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	17.154.197.346	663.024.028		17.817.221.374
Phải trả người bán, phải trả	2.568.718.250	-		2.568.718.250
Chi phí phải trả	29.291.324	-		29.291.324
<b>Cộng</b>	<b>19.752.206.920</b>	<b>663.024.028</b>	<b>-</b>	<b>20.415.230.948</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	6.600.000.000	-		6.600.000.000
Phải trả người bán, phải trả	17.392.188.819	-		17.392.188.819
Chi phí phải trả	-	-		-
<b>Cộng</b>	<b>23.992.188.819</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>23.992.188.819</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ		Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	76.057.982.300	-	76.057.982.300
Chi phí bộ phận	71.941.765.900	-	71.941.765.900
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>4.116.216.400</b>	<b>-</b>	<b>4.116.216.400</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>2.860.244.170</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.255.972.230
Doanh thu hoạt động tài chính			259.570
Thu nhập khác			108.886
Chi phí khác			14.946.914
Thuế TNDN hiện hành			45.182.680
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>262.847.908</b>

**31. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan**

**CÔNG TY CP CENCON VIỆT NAM**

Nhà BT số 28 dãy 16B4, làng Việt Kiều Châu Âu, đường Nguyễn Văn Lộc, P.  
Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Giao dịch với bên liên quan khác:

Năm nay

VND

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

279.120.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

**32. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Mạc Thị Hoa

Mạc Thị Hoa

Trần Mạnh Sơn

**CÔNG TY CP CENCON VIỆT NAM**

Nhà BT số 28 dãy 16B4, làng Việt Kiều Châu Âu, đường Nguyễn Văn Lộc, P. Mộ Lao,  
Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31/12/2020

## PHỤ LỤC 1

**CHI TIẾT TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN TỪ ĐỢT TĂNG VỐN PHÁT HÀNH RIÊNG LẺ CHO CỔ ĐÔNG CHIẾN LƯỢC**

CT	Ngày TT	Nội dung	Số tiền
		<b>1. Trả nợ vay tại Ngân hàng Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội</b>	<b>17.154.022.756</b>
HDB	27/10/2020	Trả 1 phần gốc vay ngân hàng Hdbank	2.272.000.000
HDB	27/10/2020	Trả 1 phần gốc vay ngân hàng Hdbank	1.000.000.000
HDB	29/10/2020	Trả 1 phần gốc vay ngân hàng Hdbank	733.506.121
HDB	29/10/2020	Trả 1 phần gốc vay ngân hàng Hdbank	646.268.879
HDB	20/11/2020	Trả 1 phần gốc vay ngân hàng Hdbank	918.000.000
HDB	23/11/2020	Trả 1 phần gốc vay ngân hàng Hdbank	1.081.847.756
HDB	23/11/2020	Trả 1 phần gốc vay ngân hàng Hdbank	6.152.244
HDB	23/11/2020	Trả 1 phần gốc vay ngân hàng Hdbank	905.000.000
HDB	24/11/2020	Trả 1 phần gốc vay ngân hàng Hdbank	1.963.000.000
HDB	25/11/2020	Trả 1 phần gốc vay ngân hàng Hdbank	1.860.000.000
HDB	26/11/2020	Trả 1 phần gốc vay ngân hàng Hdbank	912.500.000
HDB	27/11/2020	Trả 1 phần gốc vay ngân hàng Hdbank	1.201.747.756
HDB	27/11/2020	Trả 1 phần gốc vay ngân hàng Hdbank	244.000.000
HDB	27/11/2020	Trả 1 phần gốc vay ngân hàng Hdbank	354.252.244
HDB	30/11/2020	Trả 1 phần gốc vay ngân hàng Hdbank	942.000.000
HDB	02/12/2020	Trả 1 phần gốc vay ngân hàng Hdbank	2.113.594.000
HDB	04/12/2020	Trả 1 phần gốc vay ngân hàng Hdbank	153.756
		<b>2. Thanh toán cho nhà cung cấp</b>	<b>8.175.976.600</b>
SHB	05/10/2020	Trả tiền mua hàng đông lạnh theo hợp đồng 0310 Cen-TPHG - công ty CP Nông Lâm Sản Hà Giang	4.688.000.000
VCB	05/10/2020	Thanh Toán tiền hàng cho cty TNHH Hoàng Việt	187.000.000
VCB	05/10/2020	Thanh toán tiền hàng cho cty CP TP Thiên Vương	93.000.000
VCB	16/10/2020	Trả tiền hàng cho cty CP CJ Freshway Việt Nam	515.000.000
VCB	27/10/2020	Thanh Toán tiền hàng cho cty TNHH Hoàng Việt	100.000.000
VCB	02/12/2020	Trả tiền mua hàng công ty CP Đầu Tư Và SX Thủ Đô	66.875.000
PC200318	08/10/2020	Nhập hàng thực phẩm công ty CP XNK TP Cảnh Đông Xanh	19.500.000

**CÔNG TY CP CENCON VIỆT NAM**Nhà BT số 28 dãy 16B4, làng Việt Kiều Châu Âu, đường Nguyễn Văn Lộc, P. Mộ Lao,  
Q. Hà Đông, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31/12/2020

PC200322	11/10/2020	Nhập hàng công ty TNHH TP sạch TM T&P		18.400.000
PC200323	12/10/2020	Nhập hàng công ty TNHH TP sạch TM T&P		5.364.050
PC200371	18/11/2020	Nhập hàng công ty TNHH TP sạch TM T&P		19.596.000
PC200459	01/12/2020	Trả tiền mua hàng công ty CP Đầu Tư Và SX Thủ Đô		18.995.200
<b>CT</b>	<b>Ngày TT</b>	<b>Nội dung</b>		<b>Số tiền</b>
PC200471	04/12/2020	Trả tiền mua hàng công ty CP Đầu Tư Và SX Thủ Đô		19.005.800
PC200475	07/12/2020	Trả tiền mua hàng công ty CP Đầu Tư Và SX Thủ Đô		19.790.200
PC200480	10/12/2020	Trả tiền mua hàng công ty CP Đầu Tư Và SX Thủ Đô		18.684.620
PC200481	11/12/2020	Trả tiền mua hàng công ty CP Đầu Tư Và SX Thủ Đô		19.641.800
PC200482	12/12/2020	Trả tiền mua hàng công ty CP Đầu Tư Và SX Thủ Đô		14.597.260
PC200483	14/12/2020	Trả tiền mua hàng công ty CP Đầu Tư Và SX Thủ Đô		16.779.800
PC200484	14/12/2020	Chi tiền nhập hàng cty TNHH SX TP Hương Vị Việt		19.293.750
PC200488	17/12/2020	Trả tiền mua hàng công ty CP Đầu Tư Và SX Thủ Đô		18.239.000
PC200491	18/12/2020	Trả tiền mua hàng công ty CP Đầu Tư Và SX Thủ Đô		13.639.000
PC200492	19/12/2020	Trả tiền mua hàng công ty CP Đầu Tư Và SX Thủ Đô		14.066.800
PC200495	21/12/2020	Trả tiền mua hàng công ty CP Đầu Tư Và SX Thủ Đô		19.788.800
PC200496	23/12/2020	Trả tiền mua hàng công ty CP Đầu Tư Và SX Thủ Đô		19.827.200
PC200499	25/12/2020	Trả tiền mua hàng công ty CP Đầu Tư Và SX Thủ Đô		16.056.320
PC200502	28/12/2020	Trả tiền mua hàng công ty CP Đầu Tư Và SX Thủ Đô		19.860.000
PC 200306	05/10/2020	Nhập mua vàng ông Đỗ Văn Bách		213.840.000
PC 200314	07/10/2020	Nhập mua vàng ông Nguyễn Tiến Thành		528.870.000
PC 200315	08/10/2020	Nhập mua vàng ông Tạ minh tuấn		529.930.000
PC 200316	08/10/2020	Nhập mua vàng ô Bùi Văn cầu		54.515.000
PC 200317	08/10/2020	Nhập mua vàng Nguyễn Minh Châu		214.710.000
PC200320	09/10/2020	Nhập mua vàng Đinh Hữu Chúc		320.781.000
PC200324	12/10/2020	Nhập mua vàng Phạm Thị Thiết		27.950.000
PC200325	14/10/2020	Nhập mua vàng Phạm Thị Hà		265.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>25.329.999.356</b>

